TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Bản án số: 45/2017/HNGĐ-ST Ngày 02 - 8 - 2017 V/v Tranh chấp ly hôn giữa bà L và ông V	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Song Tiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bon

Ông Võ Tấn Thành

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An

Ngày 02 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2017 về việc "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số nhà 511/1, Ấp 1, xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số nhà 511/1, Ấp 1, xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 3 năm 2017 và quá trình xét xử, nguyên đơn bà Huỳnh Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn V chung sống với nhau năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn, chung sống khoảng 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là tính cách không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, ông V thường xuyên uống rượu và chửi vợ, con thậm tệ. Bà L cho rằng không còn hạnh phúc, không thể kéo dài hôn nhân nên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn V.

Trong quá trình chung sống bà và ông Nguyễn Văn V có hai người con chung tên là Nguyễn Huỳnh Tố T, sinh ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Nguyễn Huỳnh Bảo C, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2008, hiện nay bà đang nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai người con, không yêu cầu cấp dưỡng. Hiện nay, bà làm nghề mua bán thanh long, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Người con chung tên Nguyễn Huỳnh Tố T trình bày: Khi Tòa án giải quyết cho cha mẹ cháu là ông Nguyễn Văn V và bà Huỳnh Thị L ly hôn thì cháu có nguyện vọng sống cùng với mẹ cháu là bà Huỳnh Thị L.

Người con chung tên Nguyễn Huỳnh Bảo C trình bày: Khi Tòa án giải quyết cho cha mẹ cháu là ông Nguyễn Văn V và bà Huỳnh Thị L ly hôn thì cháu có nguyện vọng sống cùng với mẹ của cháu là bà Huỳnh Thị L.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông và bà Huỳnh Thị L chung sống và không có đăng ký kết hôn, có hai người con chung như bà L trình bày là đúng. Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Huỳnh Thị L vì còn thương vợ và các con.

Trường hợp Tòa án giải quyết chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà L thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho ông nuôi dưỡng một người con chung tên là Nguyễn Huỳnh Bảo C, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2008, còn bà L nuôi người con chung tên là Nguyễn Huỳnh Tố T, sinh ngày 21 tháng 02 năm 2006.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Tại phiên tòa, ông V xác định có căn nhà tại địa chỉ ấp 1, xã H, xây trên phần đất do bà Nguyễn Thị L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông không yêu cầu chia căn nhà.

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị L trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nội dung trong đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị L và nơi cư trú của ông Nguyễn Văn V, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Bà Huỳnh Thị L và ông Nguyễn Văn V chung sống năm 2004, không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông V là không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bà L cho rằng cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông V không còn hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn V. Vận dụng Điểm c Khoản 3 nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm

2000 thì quan hệ hôn nhân khi có một trong hai bên đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng. Do đó, Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị L và ông Nguyễn Văn V.

[3] Về con chung: Xét thấy các người con chung tên là Nguyễn Huỳnh Tố T, sinh ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Nguyễn Huỳnh Bảo C sinh ngày 20 tháng 12 năm 2008, đã hơn 7 tuổi và có nguyện vọng sống cùng với bà L, phù hợp với ý kiến của bà L nên giao cho bà L được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các người con chung tên là Nguyễn Huỳnh Tố T và Nguyễn Huỳnh Bảo C là phù hợp. Bà L không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét. Ông V có quyền, nghĩa vụ thăm nom các người con chung tên là Nguyễn Huỳnh Tố T và Nguyễn Huỳnh Bảo C; Vì lợi ích của các người con chung, bà L, ông V có quyền thay đổi người trục tiếp nuôi con; Bà L có quyền yêu cầu cấp dưỡng theo quy định chung của pháp luật.

[4] Về nợ chung và tài sản chung: Bà L và ông V cùng xác định không có nợ chung. Về tài sản chung, tại phiên hòa giải bà L và ông V xác định không có nhưng tại phiên tòa bà L và ông V xác định có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Giữa bà L và ông V có quyền thỏa thuận phân chia tài sản chung khi có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định chung của pháp luật.

[5] Về án phí, ông Nguyễn Văn V không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình. Bà Huỳnh Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được đối trừ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 14, Điều 15 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình; Vận dụng Điểm c Khoản 3 nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị L với ông Nguyễn Văn V.

Về nuôi con chung: Bà Huỳnh Thị L được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các người con chung tên là Nguyễn Huỳnh Tố T, sinh

ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Nguyễn Huỳnh Bảo C, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2008, (Hiện đang sống cùng với bà L). Bà L không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét.

Ông Nguyễn Văn V có quyền, nghĩa vụ thăm nom các người con chung tên là Nguyễn Huỳnh Tố T và Nguyễn Huỳnh Bảo C không ai được cản trở. Ông V thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Vì lợi ích của các người con chung, khi có căn cứ thì ông V, bà L hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con; Khi có lý do chính đáng thì bà L có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Về chia tài sản chung và nợ chung: Bà Huỳnh Thị L và Nguyễn Văn V xác định không có nợ chung. Bà Huỳnh Thị L và Nguyễn Văn V xác định có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Ông Nguyễn Văn V không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình. Bà Huỳnh Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007529 ngày 05 tháng 4 năm 2017 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An được đối trừ thành án phí sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- *TAND tỉnh Long An;*
- *VKSND huyện Châu Thành;*
- *THA DS huyện Châu Thành;*
- *Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, văn thư.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Diệp Song Tiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:(2) ...../...../.....
Ngày:(3) .....-.....-.....
V/v tranh chấp(4) .....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..
Thẩm phán: Ông (Bà) .....
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....
- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……[7]
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân[8]..... *tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại .....
xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11]
ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12]
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....
tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:[13].....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[14].....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[15].....
2. Bị đơn:[16].....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[17].....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[18].....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):[19].....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[20].....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[21].....
4. Người làm chứng[22].....
5. Người giám định:[23].....
6. Người phiên dịch:[24].....

NỘI DUNG VỤ ÁN: [25]

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:[26]

[1] .....
[2] .....
[3] .....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....
[28].....
.....[29]

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>
Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng

cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.
Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:
(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).
(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").
(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên

đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa